Thuốc và Sức khỏe bằng tiếng Anh

163 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	**doctor** A1 /ˈdɑktɚ/ số nhiều doctors	bác sỹ	A1–A2
2	**counteract** C1 /ˌkaʊn.tɚˈækt/ counteracted · counteracted	chống lại	C1
3	**curb** C1 /kɝːb/ curbed · curbed	kiềm chế	C1
4	**disrupt** C1 /dɪsˈrʌpt/ disrupted · disrupted	làm gián đoạn	C1
5	**brisk** C1 /brɪsk/	nhanh nhẹn	C1
6	**flare up** B2 /ˈfler.ʌp/	bùng phát	C1
7	**stumble** B2 /ˈstʌmb(ə)l/ stumbled · stumbled	vấp	C1
8	**sway** C1 /sweɪ/ swayed · swayed	lắc lư	C1
9	**cravings** C1 /ˈkreɪ.vɪŋz/	cảm giác thèm	C1
10	**splitting headache** B2 /ˈsplɪt̬.ɪŋ ˈhed.eɪk/ số nhiều splitting headaches	đau đầu như búa bổ	C1
11	**under the weather** B2 /ˈʌndɚ ðə ˈwɛðɚ/	thấy mệt trong người	C1
12	**be up and about** B2 /bi ʌp ænd əˈbaʊt/	dậy ra ngoài được	C1
13	**black out** B2 /blæk aʊt/	tối tăm mặt mày	C1
14	**alive and kicking** C1 /əˈlaɪv ən ˈkɪkɪŋ/	còn sống khoẻ mạnh	C1
15	**as fit as a fiddle** C1 /əz ˈfɪt əz ə ˈfɪdəl/	khỏe như vâm	C1
16	**at death's door** C1 /ət ˌdɛθs ˈdɔr/	hấp hối	C1
17	**die a natural death** B2 /ˌdaɪ ə ˌnætʃərəl ˈdɛθ/	chết một cách tự nhiên	C1
18	**nurse back to health** B2 /nɝːs bæk tə hɛlθ/	chăm sóc bệnh nhân đến khi hồi phục	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
19	**be on the mend** C1 /bi ɑn ðə 'mɛnd/	đang bình phục	C1
20	**acute** C1 /ə'kju:t/	cấp tính	C1
21	**laxative** C1 /'læk.sə.tɪv/ số nhiều laxatives	thuốc nhuận tràng	C1
22	**paralysis** C1 /pə'ræləsɪs/	chứng liệt	C1
23	**far-sighted** B2 /ˌfɑ:r'saɪ.ţɪd/	viễn thị	C1
24	**amputation** C1 /ˌæm.pjə'teɪ.ʃən/ số nhiều amputations	thủ thuật cắt cụt	C1
25	**concussion** C1 /kən'kʌʃən/ số nhiều concussions	chấn động não	C1
26	**medicinal herbs** C1 /mə'dɪs.ɪ.nəl ɝ:bz/	dược liệu	C1
27	**labour** B2 /'leɪ.bɚ/	đau đẻ	C1
28	**heatstroke** B2 /'hi:t.stroʊk/	say nóng	C1
29	**short-sighted** B2 /ˌʃɔ:rt'saɪ.ţɪd/	cận thị	B1–B2
30	**therapy** B2 /'θɛr.ə.pi/ số nhiều therapies	liệu pháp	B1–B2
31	**benign** C1 /bɪ'naɪn/	hiền hòa	C1
32	**overweight** B1 /'oʊvɚweɪt/	thừa cân	B1–B2
33	**obese** B2 /oʊ'bi:s/	béo phì	B1–B2
34	**safe and sound** B1 /seɪf ənd saʊnd/	bình an vô sự	B1–B2
35	**disease** A2 /dɪ'zi:z/ số nhiều diseases	bệnh tật	B1–B2
36	**stress** B1 /strɛs/ số nhiều stresses	sự căng thẳng	B1–B2
37	**allergic** B1 /ə'lɝ:.dʒɪk/	bị dị ứng	B1–B2
38	**intake** C1 /'ɪnteɪk/	lượng hấp thụ	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
39	**allergy** B1 /ˈæl.ɚ.dʒi/ số nhiều allergies	chứng dị ứng	A1–A2
40	**ambulance** A2 /ˈæm.bjə.ləns/ số nhiều ambulances	xe cứu thương	A1–A2
41	**fever** A2 /ˈfivɚ/ số nhiều fevers	sốt	A1–A2
42	**headache** A2 /ˈhɛdeɪk/ số nhiều headaches	đau đầu	A1–A2
43	**medicine** A2 /ˈmɛ.də.sɪn/ số nhiều medicines	thuốc	A1–A2
44	**pill** A2 /pɪl/ số nhiều pills	viên thuốc	A1–A2
45	**toothache** A2 /ˈtuθˌeɪk/ số nhiều toothaches	đau răng	A1–A2
46	**dentist** A2 /ˈdɛntɪst/ số nhiều dentists	nha sỹ	A1–A2
47	**nurse** A1 /nɝs/ số nhiều nurses	y tá	A1–A2
48	**pain** A2 /peɪn/ số nhiều pains	đau	A1–A2
49	**cough** A2 /kɑf/ số nhiều coughs	ho	A1–A2
50	**hurt** A2 /hɝt/ hurt · hurt · bất quy tắc	làm đau	A1–A2
51	**temperature** A2 /ˈtɛmp(ə)rətʃə(r)/ số nhiều temperatures	nhiệt độ	A1–A2
52	**flu** A2 /fluː/	cúm	A1–A2
53	**die** A1 /daɪ/ died · died	chết	A1–A2
54	**respiration** C1 /rɛspɪˈreɪʃən/	sự hô hấp	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
55	**squint-eyed** C2 /skwɪntaɪd/	lác mắt	C1
56	**infectious** B2 /ɪnˈfek.ʃəs/	lây nhiễm	B1–B2
57	**anxiety** B2 /æŋˈzaɪ.ə.ti/ số nhiều anxieties	sự lo ngại	B1–B2
58	**harm** B2 /hɑːrm/ harmed · harmed	làm hại	B1–B2
59	**depression** B2 /dɪˈpreʃ.(ə)n/	trầm cảm	B1–B2
60	**bandage** B1 /ˈbændɪdʒ/ số nhiều bandages	băng gạc	B1–B2
61	**bleeding** B1 /ˈbliːdɪŋ/	chảy máu	B1–B2
62	**bruise** B2 /bruːz/ số nhiều bruises	vết thâm tím	B1–B2
63	**food poisoning** B1 /ˈfuːd ˌpɔɪ.zən.ɪŋ/	ngộ độc thực phẩm	B1–B2
64	**operation** B1 /ˌɑpəˈreɪʃən/ số nhiều operations	ca mổ	B1–B2
65	**prescription** B1 /prəˈskrɪpʃ(ə)n/ số nhiều prescriptions	đơn thuốc	B1–B2
66	**pulse** B2 /pʌls/ số nhiều pulses	mạch	B1–B2
67	**vaccination** B2 /ˌvæk.sɪˈneɪ.ʃən/ số nhiều vaccinations	tiêm chủng	B1–B2
68	**x-ray** A2 /ˈɛks reɪ/ số nhiều x-rays	tia x	B1–B2
69	**shot** B1 /ʃɑt/ số nhiều shots	tiêm	B1–B2
70	**symptom** B1 /ˈsɪm(p)təm/ số nhiều symptoms	triệu chứng	B1–B2
71	**wound** B2 /wuːnd/ số nhiều wounds	vết thương	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
72	**injury** A2 /ˈɪn.dʒə.ri/ số nhiều injuries	chỗ bị thương	B1–B2
73	**infection** B1 /ɪnˈfɛkʃən/ số nhiều infections	sự nhiễm trùng	B1–B2
74	**cure** B2 /kjʊə(r)/ số nhiều cures	sự chữa khỏi	B1–B2
75	**examine** B1 /ɪgˈzæmɪn/ examined · examined	khám sức khỏe	B1–B2
76	**runny nose** A2 /ˈrʌni nəʊz/ số nhiều runny noses	sổ mũi	B1–B2
77	**heart attack** B1 /ˈhɑːrt əˌtæk/ số nhiều heart attacks	đau tim	B1–B2
78	**faint** B2 /feɪnt/ số nhiều faints	ngất	B1–B2
79	**stomach upset** B1 /ˈstʌmək ʌpˈset/ số nhiều stomach upsets	rối loạn tiêu hóa	B1–B2
80	**get treatment** B1 /get ˈtriːtmənt/	được điều trị	B1–B2
81	**emergency room** B1 /ɪˈmɝ.dʒən.si ruːm/ số nhiều emergency rooms	phòng cấp cứu	B1–B2
82	**sleeping pill** B1 /ˈsliːpɪŋ pɪl/ số nhiều sleeping pills	thuốc ngủ	B1–B2
83	**medical check up** B1 /ˈmɛdɪkl̩ ˈtʃekˌʌp/ số nhiều medical check-ups	kiểm tra sức khỏe	B1–B2
84	**blood pressure** B1 /ˈblʌd ˌpreʃ.ər/	huyết áp	B1–B2
85	**sore throat** A2 /soːr θroʊt/ số nhiều sore throats	viêm họng	B1–B2
86	**painkiller** B1 /ˈpeɪnˌkɪlə(r)/ số nhiều painkillers	thuốc giảm đau	B1–B2
87	**run a fever** B2 /rʌn ə ˈfiːvɝ/	bị sốt	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
88	**vitamin** B1 /ˈvaɪ.tə.mɪn/ số nhiều vitamins	vitamin	A1–A2
89	**patient** A2 /ˈpeɪʃ(ə)nt/ số nhiều patients	bệnh nhân	A1–A2
90	**thermometer** B1 /θəˈmɑmɪtɚ/ số nhiều thermometers	nhiệt kế	A1–A2
91	**illness** A2 /ˈɪl.nəs/ số nhiều illnesses	bệnh	A1–A2
92	**health** A2 /hɛlθ/	sức khỏe	A1–A2
93	**virus** B1 /ˈvaɪ.rəs/ số nhiều viruses	virut	A1–A2
94	**sneeze** B1 /sniz/ sneezed · sneezed	hắt hơi	A1–A2
95	**sweat** B2 /swɛt/ sweated · sweated	mồ hôi	A1–A2
96	**recover** B1 /rɪˈkʌvɚ/ recovered · recovered	bình phục	A1–A2
97	**breathe in** B1 /briːð ɪn/	hít vào	A1–A2
98	**breathe out** B1 /briːð aʊt/	thở ra	A1–A2
99	**stay in bed** A1 /steɪ ɪn bed/	nằm trên giường	A1–A2
100	**first aid** B1 /ˌfɝːst ˈeɪd/	cấp cứu	A1–A2
101	**cancer** B1 /ˈkænsɚ/ số nhiều cancers	ung thư	B1–B2
102	**immunity** C1 /ɪˈmjuːnəti/	sự miễn dịch	B1–B2
103	**diagnosis** B2 /daɪəgˈnəʊsɪs/ số nhiều diagnoses	chẩn đoán	B1–B2
104	**nutrient** B2 /ˈnuː.tri.ənt/ số nhiều nutrients	chất dinh dưỡng	B1–B2
105	**vital** B2 /ˈvaɪt(ə)l/	sống còn	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
106	**consequence** B1 /ˈkɑnsɪkwɛns/ số nhiều consequences	hệ quả	B1–B2
107	**moderate** B2 /ˈmɑdəreɪt/	vừa phải	B1–B2
108	**factor** B1 /ˈfæktɚ/ số nhiều factors	nhân tố	B1–B2
109	**eliminate** B2 /ɪˈlɪməneɪt/ eliminated · eliminated	loại bỏ	B1–B2
110	**chronic** B2 /ˈkrɒnɪk/	mạn tính	B1–B2
111	**obesity** B2 /oʊˈbiː.sə.ti/	sự béo phì	B1–B2
112	**fat** A2 /fæt/ số nhiều fats	chất béo	A1–A2
113	**deaf** B1 /dɛf/	điếc	A1–A2
114	**blind** A2 /blaɪnd/	mù	A1–A2
115	**care** A2 /ke(ə)r/	chăm sóc	A1–A2
116	**immune** B2 /ɪˈmjuːn/	miễn nhiễm	B1–B2
117	**life-threatening** B2 /ˈlaɪfˌθret.(ə)n.ɪŋ/	nguy hiểm đến tính mạng	B1–B2
118	**alternate** C1 /ˈɔl.tɚ.neɪt/ alternated · alternated	luân phiên	B1–B2
119	**nutrition** B2 /nuːˈtrɪʃ.(ə)n/	dinh dưỡng	B1–B2
120	**psychological** B2 /ˌsaɪkəˈlɑːdʒɪk(ə)l/	tâm lý	B1–B2
121	**trauma** C1 /ˈtrɑ.mə/ số nhiều traumas	chấn thương	B1–B2
122	**gene** B2 /dʒiːn/ số nhiều genes	gen	B1–B2
123	**alcoholism** B2 /ˈælkəˌhɔlˌɪzəm/	chứng nghiện rượu	B1–B2
124	**epidemic** B2 /ˌɛpɪˈdɛmɪk/ số nhiều epidemics	bệnh dịch	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
125	**abortion** B2 /əˈbɔr.ʃn̩/ số nhiều abortions	nạo phá thai	B1–B2
126	**disabled person** B1 /dɪsˈeɪbəld ˈpɜː.sən/ số nhiều disabled people	người tàn tật	B1–B2
127	**consciousness** B2 /ˈkɑnʃəsnəs/	ý thức	B1–B2
128	**regular** A2 /ˈrɛgjələ˞/	đều đặn định kỳ	A1–A2
129	**memory** A2 /ˈmɛm(ə)ri/ số nhiều memories	trí nhớ	A1–A2
130	**stroke** B2 /stroʊk/ số nhiều strokes	đột quỵ	B1–B2
131	**be in a coma** B2 /bi ɪn ə ˈkəʊ.mə/	trong tình trạng hôn mê	B1–B2
132	**intensive care** B2 /ɪnˈtɛnsɪv keər/	chăm sóc đặc biệt	B1–B2
133	**dietician** B2 /ˌdaɪ.əˈtɪʃ.(ə)n/ số nhiều dieticians	chuyên gia dinh dưỡng	B1–B2
134	**insomnia** C1 /ɪnˈsɑːm.ni.ə/	chứng mất ngủ	B1–B2
135	**eating disorder** B2 /iːtɪŋ dɪˈsɔːr.də˞/ số nhiều eating disorders	chứng rối loạn ăn uống	B1–B2
136	**ulcer** C1 /ʌlsə˞/ số nhiều ulcers	vết loét	B1–B2
137	**plaster** B2 /ˈplæstə˞/	bó bột	B1–B2
138	**crutches** B2 /ˈkrʌtʃɪz/	cái nạng	B1–B2
139	**diarrhea** B2 /ˌdaɪ.əˈriː.ə/	bệnh tiêu chảy	B1–B2
140	**dizziness** B2 /ˈdɪz.i.nəs/	chứng chóng mặt	B1–B2
141	**fracture** B2 /ˈfræk.tʃə˞/ số nhiều fractures	Gãy xương	B1–B2
142	**measles** B2 /ˈmiːzəlz/	bệnh sởi	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
143	**sprain** B2 /spreɪn/ số nhiều sprains	sự bong gân	B1–B2
144	**sunstroke** B2 /ˈsʌn.stroʊk/	say nắng	B1–B2
145	**syringe** B2 /səˈrɪndʒ/ số nhiều syringes	ống tiêm	B1–B2
146	**ointment** B2 /ˈɔɪnt.mɪnt/ số nhiều ointments	thuốc mỡ	B1–B2
147	**powder** B1 /ˈpaʊ.də(r)/	thuốc bột	B1–B2
148	**surgeon** B2 /ˈsɜːdʒən/ số nhiều surgeons	bác sỹ phẫu thuật	B1–B2
149	**microbe** C1 /ˈmaikroʊb/ số nhiều microbes	vi khuẩn	B1–B2
150	**filling** B1 /ˈfɪlɪŋ/ số nhiều fillings	trám răng	B1–B2
151	**pneumonia** C1 /nuˈmoʊniə/	viêm phổi	B1–B2
152	**hepatitis** C1 /ˌhɛpəˈtaɪtɪs/	viêm gan	B1–B2
153	**seasickness** B2 /ˈsiːsɪk.nəs/	say sóng	B1–B2
154	**vomiting** B2 /ˈvɑmɪtɪŋ/	nôn	B1–B2
155	**cotton wool** B2 /ˈkɒtən wʊl/	bông gòn	B1–B2
156	**wheelchair** B1 /ˈwiːltʃɛə(r)/ số nhiều wheelchairs	xe lăn	B1–B2
157	**mixture** C1 /ˈmɪkstʃə/ số nhiều mixtures	hỗn hợp	B1–B2
158	**eyedropper** C1 /ˈaɪˌdrɑpər/ số nhiều eyedroppers	ống nhỏ giọt	B1–B2
159	**stretcher** B2 /ˈstrɛtʃə/ số nhiều stretchers	cái cáng	B1–B2
160	**shivering** B2 /ˈʃɪv.ɚiːŋ/	run rẩy	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
161	**general practitioner** B2 /ˌdʒen.ɚ.(ə)l prækˈtɪʃ.(ə)n.ɚ/ số nhiều general practitioners	bác sĩ đa khoa	B1–B2
162	**blood type** B1 /ˈblʌd ˌtaɪp/ số nhiều blood types	nhóm máu	B1–B2
163	**constipation** B2 /ˌkɑːn.stəˈpeɪ.ʃ(ə)n/	chứng táo bón	B1–B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: https://languageminute.com/vi/learn/en/topic/293-thuoc-va-suc-khoe
English Minute: https://apps.apple.com/app/id6474075337